

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2020/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1702/TTr-SCT ngày 22 tháng 9 năm 2020 và kết quả thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 122/BC-STP ngày 15 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Đặng Văn Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và quy định mức chi
cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương, mức chi cho các hoạt động khuyến công từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Nhiệm vụ khuyến công địa phương thường xuyên: Là các nhiệm vụ khuyến công do Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Quảng Ngãi, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND cấp xã tổ chức thực hiện thường xuyên để phục vụ chung cho hoạt động khuyến công trên địa bàn, bao gồm: Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng cơ sở dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác; trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công; tổ chức Hội chợ, triển lãm; tổ chức hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì, phổ biến cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công và sản xuất sạch hơn; xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm; kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công; tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh.

CHƯƠNG II
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG
QUY ĐỊNH MỨC CHI CHO CÁC HOẠT ĐỘNG
KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Nguồn kinh phí khuyến công địa phương

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công cấp tỉnh, do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện.
2. Ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công trên địa bàn do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quản lý và tổ chức thực hiện.
3. Ngân sách cấp xã đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công trên địa bàn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý và tổ chức thực hiện.
4. Huy động nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình khuyến công quốc gia, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 5. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa quan trọng, phù hợp với chiến lược, quy hoạch của tỉnh.
2. Các đề án, nhiệm vụ sử dụng kinh phí khuyến công địa phương thực hiện đấu thầu theo quy định của Luật Đấu thầu gồm: Tổ chức hội chợ, triển lãm trong tỉnh, hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và sửa chữa nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp, các đề án truyền thông.
3. Các đề án, nhiệm vụ khác sử dụng kinh phí khuyến công địa phương thực hiện theo phương thức xét chọn.

Điều 6. Hồ sơ đăng ký hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương

1. Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương, trong đó cam kết của tổ chức, cá nhân thụ hưởng kinh phí khuyến công địa phương đã đầu tư vốn hoặc đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ); cam kết chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi đề nghị kinh phí khuyến công hỗ trợ.
2. Đề án khuyến công địa phương theo Phụ lục I kèm theo Quy chế này.

3. Một số dạng đề án khuyến công phải kèm theo các tài liệu như quy định tại Phụ lục II kèm theo Quy chế này.

4. Hồ sơ pháp lý của đơn vị thụ hưởng, gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương; Bản sao hợp lệ Bảng cân đối kế toán (đối với các cơ sở công nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật HTX) và các văn bản có liên quan (nếu có).

Điều 7. Xây dựng kế hoạch, thẩm định, phê duyệt kinh phí khuyến công cấp tỉnh

1. Xây dựng kế hoạch kinh phí khuyến công cấp tỉnh

a) Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Quảng Ngãi hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công cấp tỉnh, trên cơ sở đó tổng hợp, bổ sung nhiệm vụ khuyến công địa phương thường xuyên của đơn vị để tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, gửi Sở Công Thương.

b) Sở Công Thương xem xét, rà soát, tổng hợp kế hoạch kinh phí khuyến công cấp tỉnh, bổ sung nhiệm vụ khuyến công địa phương thường xuyên, tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Thẩm định, phê duyệt kinh phí khuyến công cấp tỉnh

a) Trên cơ sở Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách địa phương hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Sở Công Thương quyết định giao dự toán sử dụng kinh phí khuyến công hàng năm cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Quảng Ngãi để triển khai thực hiện.

b) Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Quảng Ngãi phối hợp với các tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công theo quy định tại Điều 6 Quy chế này, tổng hợp và trình Sở Công Thương thẩm định, phê duyệt kinh phí khuyến công cấp tỉnh hỗ trợ hàng năm.

c) Đối với các nhiệm vụ khuyến công địa phương thường xuyên của Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Quảng Ngãi thì thực hiện theo dự toán được giao.

Điều 8. Hợp đồng, tạm ứng, nghiệm thu, thanh lý, thanh toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh

1. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Quảng Ngãi có trách nhiệm ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh hỗ trợ theo đúng quy định.

2. Tạm ứng 30% kinh phí hỗ trợ: Đối với các đề án hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp.

Hồ sơ tạm ứng gồm: Hợp đồng thực hiện đề án khuyến công, hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (trường hợp chủ đầu tư thuê ngoài), báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện đề án xác định đã thực hiện được trên 50% khối lượng công việc của hạng mục được hỗ trợ.

3. Tạm ứng 70% kinh phí hỗ trợ

a) Đối với đề án tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề

Hồ sơ tạm ứng gồm: Hợp đồng thực hiện đề án và kế hoạch tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề.

b) Đối với các đề án hỗ trợ hoạt động: Tư vấn, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn; tham quan khảo sát; xây dựng, đăng ký nhãn hiệu; hỗ trợ các phòng trưng bày giới thiệu quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn; thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp; đánh giá sản xuất sạch hơn.

Hồ sơ tạm ứng gồm: Hợp đồng thực hiện đề án và kế hoạch tổ chức thực hiện đề án (đối với các hoạt động đào tạo, hội nghị, hội thảo, tham quan khảo sát; xây dựng, đăng ký nhãn hiệu).

c) Đối với các đề án hỗ trợ: Tổ chức hội chợ, triển lãm; hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ triển lãm; xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xây dựng cơ sở dữ liệu, trang thông tin điện tử; in tờ rơi, tờ gấp; các hình thức thông tin đại chúng khác; lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp.

Hồ sơ tạm ứng gồm: Hợp đồng thực hiện đề án, hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu (đối với đề án hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp).

d) Đối với các đề án hỗ trợ: Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, dây chuyền công nghệ vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; mô hình áp dụng sản xuất sạch hơn; sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn.

Hồ sơ tạm ứng gồm: Hợp đồng thực hiện đề án, báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện xác định giá trị khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng trên 70% tổng vốn đầu tư của dự án.

4. Các nhiệm vụ, đề án khuyến công không quy định về tạm ứng thì thực hiện thanh toán một lần.

5. Nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, thanh toán kinh phí

Sau khi đề án được triển khai thực hiện theo tiến độ của hợp đồng đã ký, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Quảng Ngãi tổ chức nghiệm thu đề án. Hồ sơ, thủ tục để nghiệm thu gồm báo cáo tổng kết đề án, báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng khuyến công, các tài liệu, chứng từ liên quan theo quy định.

Thanh lý hợp đồng, thanh toán kinh phí: Chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi nghiệm thu kết quả thực hiện đề án, đơn vị thực hiện đề án phải hoàn thành việc lập hồ sơ để thanh lý hợp đồng theo quy định. Hồ sơ thanh lý gồm biên bản nghiệm thu thực hiện đề án và tài liệu, chứng từ liên quan kèm theo khi nghiệm thu.

Trường hợp không hoàn thành các yêu cầu về mục tiêu, nội dung, kết quả, thời gian thực hiện của hợp đồng thực hiện đề án vì lý do bất khả kháng, việc thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc đã thực hiện và khối lượng được nghiệm thu. Hồ sơ để thanh lý hợp đồng trong trường hợp này gồm văn bản giải trình của đơn vị thực hiện đề án, chứng từ chi cho khối lượng công việc đã thực hiện và biên bản nghiệm thu.

Thanh toán kinh phí: Kinh phí còn lại được thanh toán sau khi đề án hoàn thành, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

Điều 9. Xây dựng kế hoạch, thẩm định, phê duyệt, sử dụng kinh phí khuyến công cấp huyện, cấp xã

1. Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công địa phương cấp huyện, cấp xã từng giai đoạn đã phê duyệt và tình hình thực tế tại địa phương, phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng/ Kinh tế - Hạ tầng nông thôn cấp huyện, công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí khuyến công cấp huyện, cấp xã gửi phòng Tài chính cấp huyện, công chức Tài chính - Kế toán cấp xã để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình UBND cấp huyện, cấp xã xem xét, quyết định.

2. UBND cấp huyện, cấp xã căn cứ nội dung quy định tại khoản 2 Điều 7, Điều 8 Quy chế này, thực hiện thẩm định, phê duyệt, sử dụng kinh phí khuyến công của cấp mình tùy theo khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế tại địa phương, giao cho các đơn vị quản lý nhà nước về công thương cấp huyện, cấp xã tổ chức ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán kinh phí theo quy định.

Điều 10. Mức chi cụ thể đối với hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn, tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 29/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chi thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức chi không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

3. Chi xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Chi xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức chi tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

Xem xét hỗ trợ xây dựng trên địa bàn cấp huyện 02 mô hình ứng dụng công nghệ mới và 02 mô hình sản xuất sản phẩm mới chưa có cơ sở nào ứng dụng hoặc sản xuất. Riêng đối với các huyện thuộc địa bàn ưu tiên được quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công, khoản 5, 6 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công, được hỗ trợ 03 mô hình cho cùng một nội dung phổ biến công nghệ mới hoặc sản xuất sản phẩm mới, nhưng mô hình được hỗ trợ lần sau không thuộc địa bàn cùng xã với mô hình được hỗ trợ lần trước.

Công nghệ mới được lựa chọn xây dựng mô hình trình diễn phải nâng cao được năng suất, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường so với công nghệ các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn đang áp dụng do cơ quan quản lý chương trình khuyến công xem xét, quyết định.

b) Chi xây dựng mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức chi không quá 100 triệu đồng/mô hình.

4. Chi xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức chi tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

5. Chi ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức chi tối đa 50% chi

phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức chi tối đa không quá 1,5 lần mức chi ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp.

Máy móc tiên tiến được hỗ trợ ứng dụng là máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới. Riêng đối với dây chuyền công nghệ được hỗ trợ ứng dụng còn phải đảm bảo là hệ thống các máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt theo sơ đồ, quy trình công nghệ, vận hành đồng bộ để sản xuất sản phẩm.

Ứng dụng vào các khâu sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường nhằm nâng cao được năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường so với máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ cơ sở sản xuất đang sử dụng hoặc tạo ra sản phẩm mới.

6. Chi tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Mức chi 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức chi 80% giá thuê gian hàng.

7. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Mức hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực tỉnh Quảng Ngãi; chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của tỉnh Quảng Ngãi (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

9. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện. Mức chi không quá 150 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh và 80 triệu đồng/lần đối với cấp huyện.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng. Sản phẩm công

ng nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh không quá 03 triệu đồng/sản phẩm, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện không quá 02 triệu đồng/sản phẩm.

10. Chi xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức chi tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

11. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

12. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức hỗ trợ thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

13. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh, cấp huyện. Mức chi tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh; không quá 30 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện.

14. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức chi tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

15. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư); Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức chi hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

17. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức chi hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức chi hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức chi hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 6.000 triệu đồng/hạng mục, không quá 20 tỷ đồng/cụm công nghiệp.

20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn, bao gồm: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày:

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Mức chi hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày/cơ sở.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Mức chi hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày/cơ sở.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện: Mức chi hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày/cơ sở.

Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp chỉ được hưởng một mức chi hỗ trợ đầu tư một phòng trưng bày cao nhất.

22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thẩm định: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, chi công tác phí, xăng xe, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có).

b) Đối với các tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công địa phương: Đơn vị triển khai thực hiện đề án được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

23. Các nội dung hoạt động khuyến công địa phương chưa quy định mức chi tại Điều 10 Quy chế này, thì được hưởng mức hỗ trợ quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Sở Công Thương

1. Là cơ quan chuyên môn giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh, chủ trì phổ biến, hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng chương trình khuyến công cấp tỉnh trình UBND tỉnh ban hành.

3. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định.

4. Chủ trì lập kế hoạch kinh phí khuyến công cấp tỉnh gửi Sở Tài chính cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

5. Giao Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Quảng Ngãi hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký hỗ trợ kinh phí khuyến công cấp tỉnh, tổng hợp, xây dựng kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm và tổ chức thực hiện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức quản lý kinh phí khuyến công theo quy định và các chế độ tài chính hiện hành.

6. Phối hợp các Sở, ngành và địa phương có liên quan tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ khuyến công, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích và hiệu quả.

7. Hàng năm, Sở Công Thương tổng hợp tình hình kết quả hoạt động khuyến công và những kiến nghị của các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 12. Sở Tài chính

1. Trên cơ sở dự toán kinh phí hoạt động khuyến công do Sở Công Thương lập, Sở Tài chính thẩm định, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí để thực hiện theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

2. Thực hiện thẩm định quyết toán và thanh tra, kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn khuyến công theo quy định.

Điều 13. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Xây dựng, phê duyệt chương trình khuyến công cấp huyện từng giai đoạn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương để làm cơ sở triển khai thực hiện.

2. Cân đối, bố trí kinh phí khuyến công cấp huyện để hỗ trợ thực hiện các đề án, chương trình khuyến công cấp huyện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch, thẩm định, phân bổ kinh phí, triển khai thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công cấp huyện hàng năm.

4. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan trong công tác nghiệm thu, kiểm tra, đánh giá, giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công trên địa bàn.

Điều 14. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng, phê duyệt chương trình khuyến công cấp xã từng giai đoạn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương để làm cơ sở triển khai thực hiện.

2. Cân đối, bố trí kinh phí khuyến công cấp xã để hỗ trợ thực hiện các đề án, chương trình khuyến công cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Xây dựng kế hoạch, thẩm định, phân bổ kinh phí, triển khai thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công cấp xã hàng năm.

4. Phối hợp với Sở Công Thương, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan liên quan trong công tác nghiệm thu, kiểm tra, đánh giá, giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công trên địa bàn.

Điều 15. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện, thụ hưởng kinh phí khuyến công

1. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện, thụ hưởng kinh phí khuyến công có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn được hỗ trợ.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc kiểm tra, giám sát, quyết toán kinh phí khuyến công; báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định.

3. Những tổ chức, cá nhân vi phạm, có hành vi gian lận để được hưởng các khoản hỗ trợ từ kinh phí khuyến công thì phải hoàn trả và tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương và cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Văn Minh

Phụ lục I

(Kèm theo Quyết định số: 32 /2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

1. Tên đề án:.....
2. Thời gian thực hiện:.....
3. Kinh phí:.....
4. Đơn vị thực hiện:.....
 - Tên đơn vị..... - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại/Fax/Email:.....
 - Đại diện đơn vị:.....
 - Chức vụ:.....
 - Tài khoản số mở tại
 - Mã số thuế:.....
5. Đơn vị thụ hưởng:.....
 - Tên đơn vị..... - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại/Fax/Email:.....
 - Đại diện đơn vị:.....
 - Chức vụ:.....
 - Tài khoản số mở tại
 - Mã số thuế:.....
6. Địa điểm thực hiện đề án:.....

7. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết phải thực hiện đề án.

- Cơ sở pháp lý: Đề án được lập căn cứ vào văn bản QPPL nào?
- Sự cần thiết phải thực hiện đề án:

8. Mục tiêu của đề án: Nêu những mục tiêu của đề án cần đạt được. Các mục tiêu phải rõ ràng, cụ thể đáp ứng được nhu cầu thực tế của đơn vị.

9. Quy mô đề án: Nêu các hoạt động chính của Đề án (vốn, thiết bị, công nghệ, nhà xưởng, mặt bằng, lao động, doanh thu hoạt động, hiệu quả kinh tế - xã hội...)

10. Nội dung và tiến độ thực hiện:

- Xác định nội dung công việc cần thực hiện.
- Tiến độ thực hiện cho từng hạng mục hoặc từng giai đoạn cụ thể.

11. Dự toán kinh phí:

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		
						Nguồn KPKC	Nguồn đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác
1								
2								
...								
Tổng cộng (bao gồm thuế VAT)								
Tổng kinh phí thực hiện đề án: ... + Kinh phí khuyến công địa phương đề nghị hỗ trợ: ... + Nguồn đóng góp của đơn vị thụ hưởng: + Nguồn vốn huy động hợp pháp khác (nếu có):								

12. Hiệu quả của đề án:

13. Tổ chức thực hiện:

14. Kết luận và kiến nghị:

....., ngàytháng.....năm 20...

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số: 32/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU GỬI KÈM CỦA MỘT SỐ DẠNG ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG

TT	Dạng đề án	Tài liệu bổ sung
1	Đào tạo nghề, truyền nghề	Chương trình đào tạo, giáo trình hoặc tài liệu đào tạo nghề
2	Hoạt động biên soạn chương trình, tài liệu đào tạo nghề, khởi sự, quản trị doanh nghiệp công nghiệp nông thôn và đào tạo cán bộ khuyến công	Đề cương Chương trình, giáo trình hoặc tài liệu sẽ biên soạn.
3	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới	Dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật, kèm quyết định đầu tư của chủ đầu tư (trừ trường hợp hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác).
4	Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn	Dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật kèm theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (trừ trường hợp hộ kinh doanh cá thể).
5	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, trong đó có cam kết về vốn đối ứng để thực hiện; - Bản sao hợp lệ quyết định thành lập cụm công nghiệp; - Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp của cấp có thẩm quyền (trường hợp quyết định của doanh nghiệp, phải kèm theo văn bản thẩm tra của đơn vị có chức năng).
6	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ đầu tư xây dựng hạng mục công trình (hoặc gói thầu) hạ tầng của cụm công nghiệp, trong đó có cam kết vốn đối ứng để thực hiện; - Báo cáo tiến độ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp đến thời điểm xây dựng kế hoạch hỗ trợ; - Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp;

		- Bản sao hợp lệ Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp (nếu có);
		- Bản sao hợp lệ: Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán của hạng mục công trình (hoặc gói thầu) đề nghị hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
7	Hỗ trợ hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp	<p>- Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường của cụm công nghiệp, trong đó có cam kết vốn đối ứng để thực hiện;</p> <p>- Báo cáo tiến độ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp đến thời điểm xây dựng kế hoạch hỗ trợ;</p> <p>- Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp (nếu có);</p> <p>- Bản sao hợp lệ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hạng mục công trình xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường chung của cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p>